

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT ÁP DỤNG CHO ĐỐI TƯỢNG KHÁM CHỮA BỆNH KHÔNG CÓ THẺ BHYT

(Theo Nghị quyết 140/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024)

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
	I. KHÁM BỆNH			
1	Công khám tại khối điều trị (BV hạng III)	Lần	39.800	
2	Công khám tại phòng khám khu vực (BV hạng IV)	Lần	36.500	
3	Công khám tại các trạm y tế (BV hạng IV)	Lần	36.500	
4	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	Lần	200.000	
5	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	Lần	160.000	
6	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	Lần	160.000	
7	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	Lần	450.000	
	II. GIƯỜNG BỆNH			
8	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	ngày	364.400	
9	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	ngày	245.000	
10	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	ngày	211.000	
11	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	ngày	169.200	
12	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	211.000	
13	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	241.300	
14	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	202.300	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
15	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Vật lý trị liệu - PHCN	ngày	169.200	
	III. XÉT NGHIỆM			
	1. XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC			
16	Định nhóm máu tại giường		42.100	
17	Tìm giun chỉ trong máu		37.300	
18	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		13.600	
19	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
20	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43.500	
21	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70.800	
22	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28.400	
23	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
24	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
25	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
26	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu		24.800	
27	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu		22.200	
	2. XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU			
28	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
29	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
30	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
31	Định lượng Urê (niệu)		16.800	
32	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen		6.600	
33	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
34	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]		44.800	
35	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		28.600	
36	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
37	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44.800	
	3. XÉT NGHIỆM SINH HÓA			
38	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
39	Định lượng sắt huyết thanh		33.600	
40	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương		58.300	
41	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]		89.700	
42	Đo hoạt độ Lipase [Máu]		61.700	
43	Định lượng Sắt [Máu]		33.600	
44	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	
45	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
46	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	
47	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
48	Đường máu mao mạch		16.000	
49	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	
50	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
51	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	
52	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	
53	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	
54	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	
55	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	
56	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	
57	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
58	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
59	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	
60	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
61	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
62	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
63	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	
64	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
65	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		56.100	
66	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]		414.700	
67	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95.300	
68	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		144.200	
69	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		144.200	
70	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		156.200	
71	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89.700	
72	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67.300	
73	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67.300	
74	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		95.300	
75	Định lượng T3 (Tri iodothyronine)[Máu]		67.300	
76	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67.300	
77	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61.700	
	4. XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH			
78	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		190.400	
79	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim		190.400	
80	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp		308.300	
81	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da		308.300	
82	Chọc hút kim nhỏ các hạch		308.300	
83	Tế bào học nước tiểu		190.400	
84	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou		417.200	
85	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy		190.400	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
86	Chọc hút kim nhỏ mô mềm		308.300	
	5. XÉT NGHIỆM VI SINH			
87	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
88	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171.100	
89	HBsAb test nhanh		65.200	
90	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.500	
91	Influenza virus A, B test nhanh		185.700	
92	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
93	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
94	HBeAg test nhanh		65.200	
95	HCV Ab test nhanh		58.600	
96	Streptococcus pyogenes ASO		45.500	
97	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
98	HBsAg test nhanh		58.600	
99	HIV Ab test nhanh		58.600	
100	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
101	Đơn bào đường ruột soi tươi		45.500	
102	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		45.500	
103	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
104	Trứng giun soi tập trung		45.500	
105	Vi nấm soi tươi		45.500	
106	Vi nấm nhuộm soi		45.500	
107	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142.500	
	IV. CHUẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH, THĂM DÒ CHỨC NĂNG			
	1. X-QUANG			
108	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng	Lần	73.300	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
109	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Lần	73.300	
110	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Lần	73.300	
111	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Lần	73.300	
112	Chụp X-quang Blondeau	Lần	73.300	
113	Chụp X-quang Hirtz	Lần	73.300	
114	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Lần	73.300	
115	Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghiêng	Lần	73.300	
116	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Lần	73.300	
117	Chụp X-quang Schuller	Lần	73.300	
118	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Lần	73.300	
119	Chụp X-quang mỏm trâm	Lần	73.300	
120	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Lần	73.300	
121	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Lần	73.300	
122	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	Lần	73.300	
123	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Lần	73.300	
124	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên	Lần	73.300	
125	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Lần	73.300	
126	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Lần	73.300	
127	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Lần	73.300	
128	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Lần	73.300	
129	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Lần	73.300	
130	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch	Lần	73.300	
131	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Lần	73.300	
132	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch	Lần	73.300	
133	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Lần	73.300	
134	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Lần	73.300	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
135	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	73.300	
136	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Lần	73.300	
137	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Lần	73.300	
138	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	73.300	
139	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	73.300	
140	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Lần	73.300	
141	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Lần	73.300	
142	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Lần	73.300	
143	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	73.300	
144	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Lần	73.300	
145	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Lần	73.300	
146	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	73.300	
147	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	73.300	
148	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Lần	73.300	
149	Chụp X-quang ngực thẳng	Lần	73.300	
150	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Lần	73.300	
151	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Lần	73.300	
152	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Lần	73.300	
153	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Lần	73.300	
154	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Lần	264.800	
155	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Lần	73.300	
156	Chụp X-quang Chausse III	Lần	73.300	
157	Chụp X-quang Stenvers	Lần	73.300	
158	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Lần	73.300	
159	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Lần	124.300	
160	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Lần	264.800	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
	2. SIÊU ÂM			
161	Siêu âm hạch vùng cổ	Lần	58.600	
162	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	58.600	
163	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	195.600	
164	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	58.600	
165	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	58.600	
166	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	58.600	
167	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	58.600	
168	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	58.600	
169	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	58.600	
170	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	58.600	
171	Siêu âm tuyến giáp	Lần	58.600	
172	Siêu âm các tuyến nước bọt	Lần	58.600	
173	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần	58.600	
174	Siêu âm màng phổi	Lần	58.600	
175	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Lần	58.600	
176	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Lần	58.600	
177	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Lần	252.300	
178	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Lần	89.300	
179	Siêu âm doppler gan lách	Lần	89.300	
180	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Lần	252.300	
181	Siêu âm doppler động mạch thận	Lần	252.300	
182	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Lần	89.300	
183	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Lần	89.300	
184	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	252.300	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
185	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Lần	252.300	
186	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Lần	58.600	
187	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Lần	58.600	
188	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Lần	252.300	
189	Siêu âm doppler tim, van tim	Lần	252.300	
190	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	58.600	
191	Siêu âm doppler tuyến vú	Lần	89.300	
192	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Lần	58.600	
193	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Lần	89.300	
194	Siêu âm dương vật	Lần	58.600	
195	Siêu âm doppler dương vật	Lần	89.300	
196	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	Lần	252.300	
	3. ĐIỆN TIM			
197	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	39.900	
198	Điện tim thường	Lần	39.900	
	4. ĐIỆN NÃO ĐỒ			
199	Điện não đồ thường quy	Lần	75.200	
	5. ĐO CHỨC NĂNG HÔ HẤP			
200	Đo chức năng hô hấp	Lần	144.300	
	6. NỘI SOI			
201	Nội soi Tai Mũi Họng	Lần	116.100	
202	Nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng	Lần	40.000	
203	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	Lần	1.743.100	
204	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Lần	276.500	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
205	Nội soi cổ tử cung	Lần	68.100	
	V. PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT			
206	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Lần	398.600	
207	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Lần	398.600	
208	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Lần	398.600	
209	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Lần	398.600	
210	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Lần	1.385.400	
211	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5cm	Lần	874.800	
212	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Lần	1.322.100	
213	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	1.369.400	
214	Cắt u vú lành tính	Lần	3.135.800	
215	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Lần	2.140.700	
216	Cắt u bao gân	Lần	2.140.700	
217	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Lần	1.456.700	
218	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Lần	1.920.900	
219	Cắt hẹp bao quy đầu	Lần	1.509.500	
220	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Lần	2.816.900	
221	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Lần	2.816.900	
222	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	3.512.900	
223	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Lần	5.204.600	
224	Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn ngón	Lần	3.226.900	
225	Rút đinh/tháo phươg tiện kết hợp xương	Lần	1.857.900	
226	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Lần	2.767.900	
227	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Lần	771.000	
228	Cắt các u lành vùng cổ	Lần	2.928.100	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
229	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lần	2.501.900	
230	Khâu da mi đơn giản	Lần	897.100	
231	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai	Lần	1.385.400	
232	Khâu vết thương vùng môi	Lần	1.509.500	
233	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Lần	2.767.900	
234	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Lần	369.500	
235	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Lần	1.322.100	
236	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Lần	2.140.700	
237	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Lần	2.816.900	
238	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Lần	2.816.900	
239	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Lần	2.396.200	
240	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Lần	3.302.900	
241	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Lần	3.302.900	
242	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Lần	2.698.800	
243	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Lần	2.698.800	
244	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Lần	3.302.900	
245	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Lần	3.011.900	
246	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Lần	3.226.900	
247	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Lần	3.302.900	
248	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Lần	2.698.800	
249	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	1.208.800	
250	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Lần	771.000	
251	Nhổ răng vĩnh viễn	Lần	239.500	
252	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	1.208.800	
253	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Lần	2.604.700	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
254	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Lần	2.604.700	
255	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Lần	2.390.200	
256	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Lần	2.604.700	
257	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Lần	1.475.400	
258	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Lần	2.276.400	
259	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	2.816.800	
260	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Lần	4.304.000	
261	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Lần	2.493.700	
262	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Lần	2.276.400	
263	Cắt u vú lành tính	Lần	2.595.700	
264	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Lần	2.604.700	
265	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Lần	2.493.700	
266	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lần	1.959.100	
267	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Lần	2.149.000	
268	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Lần	2.276.400	
269	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Lần	2.276.400	
270	Mở khí quản cấp cứu	Lần	759.800	
271	Nhổ răng sữa	Lần	46.600	
272	Hút đờm hầu họng	Lần	14.100	
273	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Lần	269.500	
274	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Lần	354.200	
275	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Lần	289.500	
276	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Lần	194.700	
277	Chích rạch áp xe nhỏ	Lần	218.500	
278	Chích áp xe tầng sinh môn	Lần	873.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
279	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Lần	889.700	
280	Đo khúc xạ máy	Lần	12.700	
281	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Lần	162.900	
282	Làm thuốc tai	Lần	22.000	
283	Lấy dị vật họng miệng	Lần	43.100	
284	Khí dung mũi họng	Lần	27.500	
285	Trích áp xe tuyến Bartholin	Lần	951.600	
286	Lấy dị vật âm đạo	Lần	653.700	
287	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	1.369.400	
288	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Lần	218.500	
289	Hút nang bao hoạt dịch	Lần	129.600	
290	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Lần	126.700	
291	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	262.900	
292	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	262.900	
293	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Lần	279.500	
294	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Lần	94.600	
295	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Lần	313.500	
296	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Lần	436.200	
297	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Lần	191.500	
298	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Lần	236.500	
299	Trích áp xe vú	Lần	251.500	
300	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	450.000	
301	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lần	359.500	
302	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lần	727.900	
303	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lần	99.400	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
304	Lấy calci kết mạc	Lần	40.900	
305	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Lần	40.300	
306	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Lần	344.200	
307	Rạch áp xe mi	Lần	218.500	
308	Khâu vết rách vành tai	Lần	194.700	
309	Lấy dị vật tai	Lần	530.700	
310	Lấy dị vật tai	Lần	170.600	
311	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Lần	530.700	
312	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Lần	170.600	
313	Chọc hút dịch vành tai	Lần	64.300	
314	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lần	70.300	
315	Bơm thuốc thanh quản	Lần	22.000	
316	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	194.700	
317	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	269.500	
318	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	289.500	
319	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	354.200	
320	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Lần	40.300	
321	Tha y băng vết mổ	Lần	121.400	
322	Thay băng vết mổ	Lần	193.600	
323	Thay băng vết mổ	Lần	275.600	
324	Thay băng vết mổ.	Lần	64.300	
325	Thay băng vết mổ	Lần	89.500	
326	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Lần	218.500	
327	Lấy cao răng	Lần	159.100	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
328	Lấy cao răng	Lần	92.500	
329	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	280.500	
330	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insuli	Lần	136.200	
331	Tiêm khớp gối	Lần	104.400	
332	Tiêm khớp bàn ngón chân	Lần	104.400	
333	Tiêm khớp cổ tay	Lần	104.400	
334	Tiêm khớp bàn ngón tay	Lần	104.400	
335	Tiêm khớp đốt ngón tay	Lần	104.400	
336	Tiêm khớp khuỷu tay	Lần	104.400	
337	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Lần	76.000	
338	Lấy dị vật kết mạc	Lần	71.500	
339	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần	Lần	14.100	
340	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Lần	248.500	
341	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Lần	27.500	
342	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Lần	58.400	
343	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	532.500	
344	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Lần	101.800	
345	Thông bàng quang	Lần	101.800	
346	Rửa bàng quang lấy máu cục	Lần	230.500	
347	Đặt ống thông dạ dày	Lần	101.800	
348	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	152.000	
349	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Lần	622.500	
350	Thụt tháo	Lần	92.400	
351	Thụt giữ	Lần	92.400	
352	Đặt ống thông hậu môn	Lần	92.400	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
353	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Lần	153.700	
354	Thụt tháo phân	Lần	92.400	
355	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	195.900	
356	Chọc dò dịch màng phổi	Lần	153.700	
357	Chọc hút khí màng phổi	Lần	162.900	
358	Khí dung thuốc giãn phế quản	Lần	27.500	
359	Thay canuyn mở khí quản	Lần	263.700	
360	Hút dịch khớp gối	Lần	129.600	
361	Hút dịch khớp khuỷu	Lần	129.600	
362	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	144.900	
363	Hút dịch khớp cổ chân	Lần	129.600	
364	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	144.900	
365	Hút dịch khớp cổ tay	Lần	129.600	
366	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	144.900	
367	Hút dịch khớp vai	Lần	129.600	
368	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	144.900	
369	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	144.900	
370	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	171.900	
371	Bơm thông lệ đạo	Lần	65.100	
372	Bơm thông lệ đạo	Lần	105.800	
373	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu	Lần	53.600	
374	Bơm rửa lệ đạo	Lần	41.200	
375	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Lần	85.500	
376	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Lần	40.900	
377	Rửa cùng đồ	Lần	48.300	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
378	Soi đáy mắt trực tiếp	Lần	60.000	
379	Cắt chỉ khâu kết mạc	Lần	40.300	
380	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Lần	110.600	
381	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	217.200	
382	Nhổ răng thừa	Lần	239.500	
383	Nắn, bó bột trật khớp vai	Lần	342.000	
384	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Lần	434.600	
385	Nắn, bó bột gãy xương đòn.	Lần	256.600	
386	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Lần	372.700	
387	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Lần	300.100	
388	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Lần	372.700	
389	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Lần	300.100	
390	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Lần	372.700	
391	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Lần	300.100	
392	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu.	Lần	434.600	
393	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Lần	256.600	
394	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Lần	300.100	
395	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Lần	372.700	
396	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Lần	372.700	
397	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Lần	300.100	
398	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Lần	372.700	
399	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Lần	300.100	
400	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Lần	372.700	
401	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Lần	242.400	
402	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Lần	372.700	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
403	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Lần	242.400	
404	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	257.000	
405	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	192.400	
406	Nắn, bó bột trật khớp háng	Lần	749.600	
407	Nắn, bó bột trật khớp háng	Lần	370.100	
408	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Lần	372.700	
409	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Lần	300.100	
410	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Lần	659.600	
411	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Lần	379.600	
412	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Lần	659.600	
413	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Lần	379.600	
414	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Lần	667.000	
415	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Lần	297.000	
416	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	167.000	
417	Nắn, bó bột trật khớp gối	Lần	282.000	
418	Nắn, bó bột trật khớp gối	Lần	182.000	
419	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Lần	372.700	
420	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Lần	300.100	
421	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Lần	372.700	
422	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Lần	300.100	
423	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Lần	372.700	
424	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Lần	300.100	
425	Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	257.000	
426	Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	192.400	
427	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	167.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
428	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Lần	257.000	
429	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Lần	257.000	
430	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Lần	192.400	
431	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Lần	434.600	
432	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Lần	256.600	
433	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Lần	282.000	
434	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Lần	182.000	
435	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	78.300	
436	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Lần	76.000	
437	Đeo nhẫn áp	Lần	31.600	
438	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Lần	625.000	
439	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Lần	190.800	
440	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Lần	275.600	
441	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Lần	193.600	
442	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Lần	148.600	
443	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Lần	659.900	
444	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Lần	625.000	
445	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Lần	625.000	
446	Chọc hút dịch, khí trung thất	Lần	162.900	
447	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Lần	27.500	
448	Thay canuyn mở khí quản	Lần	263.700	
449	Thay ống nội khí quản	Lần	600.500	
450	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Lần	885.800	
451	Đặt nội khí quản	Lần	600.500	
452	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Lần	280.500	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
453	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Lần	280.500	
454	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Lần	532.400	
455	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Lần	532.400	
456	Đặt catheter động mạch	Lần	1.400.500	
457	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Lần	25.100	
458	Điều trị bằng Parafin	Lần	46.000	
459	Điều trị bằng sóng ngắn	Lần	41.100	
460	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Lần	54.800	
461	Tập do cứng khớp	Lần	56.200	
462	Xoa bóp áp lực hơi	Lần	32.900	
463	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Lần	51.800	
464	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Lần	59.300	
465	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Lần	59.300	
466	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Lần	59.300	
467	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Lần	257.000	
468	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Lần	192.400	
469	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Lần	48.900	
470	Điều trị bằng các dòng điện xung	Lần	44.900	
471	Điều trị bằng siêu âm	Lần	48.700	
472	Điều trị bằng sóng xung kích	Lần	71.200	
473	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	40.900	
474	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Lần	50.800	
475	Tập đi với thanh song song	Lần	33.400	
476	Tập đi với khung tập đi	Lần	33.400	
477	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Lần	33.400	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
478	Tập đi với chân giả trên gối	Lần	33.400	
479	Tập đi với chân giả dưới gối	Lần	33.400	
480	Tập vận động thụ động	Lần	59.300	
481	Tập vận động có trợ giúp	Lần	59.300	
482	Tập vận động có kháng trở	Lần	59.300	
483	Tập với thang tường	Lần	33.400	
484	Tập với ròng rọc	Lần	14.700	
485	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Lần	33.400	
486	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Lần	14.700	
487	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Lần	51.300	
488	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Lần	64.900	
489	Tập điều hợp vận động	Lần	59.300	
490	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Lần	33.400	
491	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Lần	59.300	
492	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Lần	59.300	
493	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị)	Lần	59.300	
494	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo)	Lần	59.300	
495	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Lần	59.300	
496	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Lần	59.300	
497	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Lần	59.300	
498	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Lần	59.300	
499	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Lần	59.300	
500	Tập với xe đạp tập	Lần	14.700	
	VI. THỦ THUẬT YHCT			
501	Điện châm	Lần	78.300	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
502	Thủy châm	Lần	77.100	
503	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Lần	14.000	
504	Sắc thuốc thang	Lần	14.000	
505	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	78.300	
506	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Lần	78.300	
507	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	78.300	
508	Điện châm điều trị hội chứng stress	Lần	78.300	
509	Điện châm điều trị cảm mạo	Lần	78.300	
510	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Lần	78.300	
511	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Lần	78.300	
512	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	78.300	
513	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	78.300	
514	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Lần	76.000	
515	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Lần	51.300	
516	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Lần	64.900	
517	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Lần	78.300	
518	Điện châm điều trị liệt nửa người	Lần	78.300	
519	Điện châm điều trị mất ngủ	Lần	78.300	
520	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	78.300	
521	Điện châm điều trị nôn nấc	Lần	78.300	
522	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	78.300	
523	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Lần	78.300	
524	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Lần	78.300	
525	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Lần	78.300	
526	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	78.300	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
527	Điện châm điều trị đau lưng	Lần	78.300	
528	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Lần	78.300	
529	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Lần	77.100	
530	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	77.100	
531	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Lần	77.100	
532	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Lần	77.100	
533	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	77.100	
534	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Lần	77.100	
535	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Lần	77.100	
536	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Lần	77.100	
537	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Lần	77.100	
538	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	77.100	
539	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Lần	77.100	
540	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Lần	77.100	
541	Thuỷ châm điều trị sụp mí	Lần	77.100	
542	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	77.100	
543	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Lần	76.000	
544	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Lần	76.000	
545	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Lần	76.000	
546	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	76.000	
547	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Lần	76.000	
548	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	76.000	
549	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	76.000	
550	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Lần	76.000	
551	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Lần	76.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
552	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Lần	76.000	
553	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Lần	76.000	
554	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Lần	76.000	
555	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	Lần	76.000	
556	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	76.000	
557	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Lần	76.000	
558	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	76.000	
559	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	76.000	
560	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Lần	76.000	
561	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Lần	76.000	
562	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	76.000	
563	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Lần	76.000	
564	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	76.000	
565	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Lần	76.000	
566	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi	Lần	76.000	
567	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Lần	76.000	
568	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Lần	76.000	
569	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Lần	76.000	
570	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Lần	76.000	
571	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Lần	76.000	
572	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Lần	76.000	
573	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Lần	76.000	
574	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Lần	76.000	
575	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	76.000	
576	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Lần	76.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
577	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Lần	76.000	
578	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	76.000	
579	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	76.000	
580	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Lần	76.000	
581	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	76.000	
582	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy.	Lần	76.000	
583	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	76.000	
584	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	76.000	
585	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Lần	76.000	
586	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Lần	76.000	
587	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Lần	76.000	
588	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	76.000	
589	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	76.000	
590	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Lần	76.000	
591	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ	Lần	76.000	
592	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	76.000	
593	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Lần	76.000	
594	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Lần	76.000	
595	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Lần	76.000	
596	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	78.300	
597	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Lần	78.300	
598	Điện châm điều trị khàn tiếng	Lần	78.300	
599	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	78.300	
600	Điện châm điều trị liệt chi trên	Lần	78.300	
601	Điện châm điều trị lác cơ năng	Lần	78.300	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
602	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	78.300	
603	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	78.300	
604	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	78.300	
605	Điện châm điều trị ù tai	Lần	78.300	
606	Điện châm điều trị giảm khúu giác	Lần	78.300	
607	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Lần	78.300	
608	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	78.300	
609	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Lần	78.300	
610	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Lần	77.100	
611	Thuỷ châm điều trị nấc	Lần	77.100	
612	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Lần	77.100	
613	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Lần	77.100	
614	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	77.100	
615	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Lần	77.100	
616	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Lần	77.100	
617	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Lần	77.100	
618	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Lần	77.100	
619	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	77.100	
620	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	77.100	
621	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Lần	77.100	
622	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Lần	77.100	
623	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Lần	77.100	
624	Thuỷ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	77.100	
625	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Lần	77.100	
626	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Lần	77.100	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
627	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	77.100	
628	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Lần	77.100	
629	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	77.100	
630	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Lần	77.100	
631	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	77.100	
632	Thủy châm điều trị đau răng	Lần	77.100	
633	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	77.100	
634	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	77.100	
635	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	77.100	
636	Thủy châm điều trị đau lưng	Lần	77.100	
637	Thủy châm điều trị sụp mí.	Lần	77.100	
638	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Lần	77.100	
639	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	77.100	
640	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Lần	77.100	
641	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Lần	77.100	
642	Thủy châm điều trị di tinh	Lần	77.100	
643	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Lần	58.400	

TP Nam Định, ngày 01 tháng 01 năm 2025
TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH



GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ NHUNG